CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯƠNG ĐÔNG Mẫu CBTT-05

194 Nguyễn Công Trứ - P. Nguyễn Thái Bình - Quận 1 - TP.HCM

(Ban hành theo thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/04/07 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

(Năm 2008)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	Nội dung	Số dư cuối năm	Số dư đầu năm
I	**Tài sản ngắn hạn**	**197,605,100,754**	**572,743,181,459**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	35,836,933,992	47,153,956,055
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư ngắn hạn khác	12,629,378,800	162,534,665,345
	- Chứng khoán tự doanh	47,677,200,848	168,006,364,325
	- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn của người ủy thác đầu tư		
	- Đầu tư ngắn hạn		
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(35,047,822,048)	(5,471,698,980)
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	139,169,126,108	361,104,497,956
4	Vật liệu, công vụ tồn kho	-	-
5	Tài sản ngắn hạn khác	9,969,661,854	1,950,062,103
II	**Tài sản dài hạn**	**98,943,619,962**	**55,126,005,435**
1	Tài sản cố định	5,459,189,224	3,428,746,710
	- Tài sản cố định hữu hình	4,724,246,519	2,970,152,043
	- Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	- Tài sản cố định vô hình	734,942,705	458,594,667
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác	91,770,553,799	50,498,980,000
	- Chứng khoán tự doanh	129,812,661,877	
	- Dự phòng giảm giá chứng khoán và đầu tư ngắn hạn	(38,042,108,078)	
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-
4	Tài sản dài hạn khác	1,713,876,939	1,198,278,725
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**296,548,720,716**	**627,869,186,894**
III	**Nợ phải trả**	**120,083,986,275**	**327,390,284,920**
1	Nợ ngắn hạn	120,083,986,275	327,390,284,920
2	Nợ dài hạn	-	-
IV	**Vốn chủ sở hữu**	**176,464,734,441**	**300,478,901,974**
1	Vốn góp ban đầu	240,000,000,000	240,000,000,000
2	Vốn bổ sung	50,000,000,000	50,000,000,000
3	Các quỹ và lợi nhuận chưa phân phối	(113,535,265,559)	10,478,901,974
4	Vốn điều chỉnh		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**296,548,720,716**	**627,869,186,894**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	69,303,716,214	43,346,281,993
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	21,835,500,337	565,052,074
3	Doanh thu thuần	47,468,215,877	42,781,229,919
4	Thu lãi đầu tư	4,436,333,811	128,025,000
5	Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán và lãi đầu tư	51,904,549,688	42,909,254,919
6	Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	147,992,884,604	18,099,564,335
7	Lợi nhuận gộp	(96,088,334,916)	24,809,690,584
8	Chi phí quản lý	19,770,557,939	10,310,910,608
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	(115,858,892,855)	14,498,779,976
10	Lợi nhuận ngoài hoạt động kinh doanh	153,952,309	5,463,043
11	Tổng lợi nhuận trước thuế	(115,704,940,546)	14,504,243,019
12	Lợi nhuận tính thuế(Lợi nhuận trước thuế - lãi đầu tư)	(120,141,274,357)	14,376,218,019
13	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		4,025,341,045
14	Lợi nhuận sau thuế	(115,704,940,546)	10,478,901,974
15	Lãi cơ bản trên cổ phiếu(nếu có)	(4,821)	1,321
16	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)		

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo	Kỳ trước
1	**Cơ cấu tài sản**	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		33.37	8.78
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		66.63	91.22
2	**Cơ cấu nguồn vốn**	%		
	- Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn		40.49	52.14
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn		59.51	47.86
3	**Khả năng thanh toán**	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		0.30	0.14
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.65	1.75
4	**Tỷ suất lợi nhuận**	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản		-39.02	1.67
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần		-243.75	24.49
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu		-65.57	3.49

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Lệ Tùng	Nguyễn Thị Quy	Võ Hồng Hạnh